

Số:65/2017...../BC-FIT
V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý II của BCTC riêng, BCTC hợp nhất và bán niên 2017 của BCTC hợp nhất so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, Ngày 25 tháng 08 năm 2017

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T (mã chứng khoán: FIT) xin giải trình biến động chênh lệch kết quả lợi nhuận trên báo cáo tài chính quý II năm 2017 trên BCTC riêng, BCTC hợp nhất và báo cáo bán niên năm 2017 trên BCTC hợp nhất so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017 trên báo cáo riêng tăng 17,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong quý II năm 2017 Công ty đã hoạt động hiệu quả hơn cụ thể do các lý do chính sau:

- 1.1. Chi phí tài chính giảm 15,7 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái trong đó chi phí lãi vay giảm 7,2 tỷ do Công ty giảm tiền gốc vay. Trong kỳ công ty hoàn nhập dự phòng 8.3 tỷ khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu kinh doanh đã trích lập tháng 12 năm 2016.
- 1.2. Chi phí quản lý giảm 5,5 tỷ do hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích các kỳ trước là 5 tỷ.
- 1.3. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,6 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái do công ty hoạt động tài chính hiệu quả hơn.

2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2017 tăng 25,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước do các lý do chính sau:

- 2.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên báo cáo tài chính riêng tăng 17,4 tỷ theo mục 1.



- 2.2. Trong quý II năm 2017 tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ tại công ty con là công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long tăng 10,88 % so với cùng kỳ năm trước góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trên báo cáo tài chính hợp nhất.
3. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2017 tăng 13,3 tỷ so cùng kỳ năm ngoái do các lý do chính sau:
- 3.1. Trong kỳ trên báo cáo tài chính riêng đã hoàn nhập dự phòng 13,8 tỷ theo mục 1.1 và 1.2.
- 3.2. Trong kỳ tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty con tăng theo mục 2.2.

Công ty CP tập đoàn F.I.T xin được giải trình với Quý cơ quan và quý nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như: Kính gửi;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



Tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 45



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Số: 322 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/08/2017, từ trang 03 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.897.977.326.679	2.298.900.738.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	159.327.112.474	47.232.054.588
1. Tiền	111		31.327.112.474	43.732.054.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.000.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.874.099.719.370	1.227.245.102.236
1. Chứng khoán kinh doanh	121		178.809.392.635	223.638.003.610
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.055.449.343)	(13.089.677.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.698.345.776.078	1.016.696.776.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		470.609.113.481	700.263.184.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	358.484.321.834	646.345.653.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.089.004.261	74.803.832.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	76.122.084.988	44.257.064.854
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(62.277.601.467)	(65.617.702.921)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.303.865	474.336.081
IV. Hàng tồn kho	140	9	362.159.294.226	299.409.105.580
1. Hàng tồn kho	141		383.195.691.937	305.102.274.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.036.397.711)	(5.693.168.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.782.087.128	24.751.292.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	6.813.244.173	3.569.315.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.200.322.638	19.358.177.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.768.520.317	1.823.799.808
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.336.227.895.572	2.040.422.570.775
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.859.427.146	6.261.870.115
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.859.427.146	6.261.870.115
II. Tài sản cố định	220		467.577.229.851	339.351.366.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	368.024.589.657	232.978.489.726
- Nguyên giá	222		883.835.597.968	602.956.689.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(515.811.008.311)	(369.978.199.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.552.640.194	106.372.876.597
- Nguyên giá	228		105.187.221.085	108.359.379.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.634.580.891)	(1.986.502.548)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	11.705.873.568	13.988.887.651
- Nguyên giá	231		12.878.700.000	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.172.826.432)	(1.792.780.061)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	114.282.517.573	71.107.152.461
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.033.519.214	3.418.123.704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		109.248.998.359	67.689.028.757
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.515.449.157.012	1.420.971.815.673
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		783.211.154.790	787.805.635.673
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		697.935.822.222	629.864.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.314.746.881	19.524.340.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14.763.423.275	17.374.212.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.551.323.606	2.150.128.057
VII. Lợi thế thương mại	269		200.038.943.541	169.217.137.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.234.205.222.251	4.339.323.309.743

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.245.470.906.540	576.364.909.277
I. Nợ ngắn hạn	310		1.167.566.521.180	543.281.500.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	167.289.773.201	103.293.248.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.273.365.172	7.668.528.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.939.294.468	45.978.550.165
4. Phải trả người lao động	314		27.241.421.884	36.785.562.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	27.447.451.571	24.440.509.581
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		283.331.400	202.593.478
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.139.159.008	20.911.752.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	864.742.956.875	291.867.279.413
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.209.767.601	12.133.477.675
II. Nợ dài hạn	330		77.904.385.360	33.083.408.356
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	9.641.893.864	9.446.929.821
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	66.112.223.665	23.636.478.535
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.150.267.831	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.988.734.315.711	3.762.958.400.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3.988.734.315.711	3.762.958.400.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	23.284.722.214
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.516.350.176	179.329.530.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.697.795.726	67.299.969.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.818.554.450	112.029.561.244
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.091.501.106.017	1.243.485.787.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.234.205.222.251	4.339.323.309.743



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		848.582.473.639	1.337.834.347.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.201.219.069	32.194.516.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	827.381.254.570	1.305.639.831.803
4. Giá vốn hàng bán	11	25	624.467.092.623	1.086.855.450.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		202.914.161.947	218.784.381.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	91.352.137.430	107.839.639.681
7. Chi phí tài chính	22	28	14.808.564.699	28.342.790.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.175.038.317	23.306.199.496
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.049.891.674)	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	108.878.374.597	112.300.322.433
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	60.926.212.333	60.822.282.629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		108.603.256.074	125.158.626.187
12. Thu nhập khác	31		11.431.943.175	1.156.659.730
13. Chi phí khác	32		1.332.070.500	1.662.219.294
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.099.872.675	(505.559.564)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.703.128.749	124.653.066.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	31.545.798.655	30.634.493.553
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.423.354.774)	(422.482.031)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		88.580.684.868	94.441.055.100
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		75.818.554.450	62.499.226.971
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.762.130.418	31.941.828.129
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	299	349



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118.703.128.749	124.653.066.623
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	34.869.468.982	29.901.017.595
- Các khoản dự phòng	03	(19.093.129.546)	5.523.464.797
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.329.908)	32.942.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.035.478.479)	(74.789.082.332)
- Chi phí lãi vay	06	22.175.038.317	23.306.199.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.617.698.115	108.627.608.379
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.975.368.862	(28.523.799.715)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.076.892.707)	(6.694.034.506)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.127.247.472)	(82.529.279.135)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	797.115.987	(9.558.635.999)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	44.828.610.975	135.342.469.319
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.316.728.247)	(15.294.960.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.374.019.219)	(53.015.536.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	643.219.266
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(934.710.074)	(4.601.197.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.389.196.220	44.395.853.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(135.150.713.916)	(46.078.331.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	32.585.195.465	1.247.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.537.032.416.240)	(1.820.692.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.793.811.594.018	1.339.167.437.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(443.679.010.026)	(442.103.445.978)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	290.882.181.554	160.386.690.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.347.281.621	42.446.202.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(956.235.887.525)	(765.626.355.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	404.584.777.500	97.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.172.365.798.504	3.252.714.067.933
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.557.014.375.912)	(3.269.943.704.366)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.019.936.200.092</i>	<i>80.270.363.567</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	112.089.508.787	(640.960.138.602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.232.054.588	739.123.566.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.549.099	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	159.327.112.474	98.163.428.335



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2017 là 2.289 người (tại ngày 31/12/2016 là 2.491 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty con**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	71,72%	71,72%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo giá gốc tại ngày 30/06/2017.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Giá bán các sản phẩm của công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thỏa thuận theo từng hợp đồng bán hàng, căn cứ theo giá niêm yết trừ các khoản chiết khấu trực tiếp trên hóa đơn (nếu có). Chính sách chiết khấu được thực hiện theo từng thời điểm và cho từng đối tượng cụ thể căn cứ theo các chương trình chiết khấu có phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Đối với doanh thu bán hàng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam trong tháng 6/2017, giá bán được thực hiện theo đúng giá niêm yết sản phẩm của Công ty và không có khoản chiết khấu nào liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.076.407.598	1.156.125.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.250.704.876	42.575.929.131
Các khoản tương đương tiền (i)	128.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	159.327.112.474	47.232.054.588

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản hợp tác đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng, gồm:

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-19052017/HĐĐT ngày 19/05/2017 với mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường nông sản thực phẩm. Thời hạn hợp tác là từ ngày 22/05/2017 đến ngày 22/07/2017. Lãi suất của hợp đồng hợp tác đầu tư này là 12.5%/năm. Số dư khoản đầu tư tại ngày 30/06/2017 là 70 tỷ đồng.

Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 15052017/HTĐT ngày 15/05/2017 với mục đích hợp tác là đầu tư mua cổ phiếu Hoàng Anh Gia Lai (HAG). Thời hạn hợp tác từ ngày 22/05/2017 đến ngày 21/08/2017. Trong mọi trường hợp, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và biến động giá chứng khoán hợp tác, Công ty sẽ hưởng khoản lãi suất 13%/năm. Số dư khoản đầu tư tại ngày 30/06/2017 là 58 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	178.809.392.635	175.753.943.292	3.055.449.343	223.638.003.610	210.548.326.158	13.089.677.452
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	<i>178.809.392.635</i>	<i>175.753.943.292</i>	<i>3.055.449.343</i>	<i>223.638.003.610</i>	<i>210.548.326.158</i>	<i>13.089.677.452</i>
- Cổ phiếu đã niêm yết	36.126.835.635	33.071.386.292	3.055.449.343	107.708.403.610	94.618.726.158	13.089.677.452
- Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (i)	142.682.557.000	142.682.557.000	-	115.929.600.000	115.929.600.000	-

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2017 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.396.281.598.300	2.396.281.598.300	1.646.560.776.078	1.646.560.776.078
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.698.345.776.078</i>	<i>1.698.345.776.078</i>	<i>1.016.696.776.078</i>	<i>1.016.696.776.078</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	851.500.000.000	851.500.000.000	698.500.000.000	698.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	846.845.776.078	846.845.776.078	318.196.776.078	318.196.776.078
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	645.705.632.350	645.705.632.350	117.056.632.350	117.056.632.350
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
<i>Dài hạn</i>	<i>697.935.822.222</i>	<i>697.935.822.222</i>	<i>629.864.000.000</i>	<i>629.864.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.360.000.000	46.360.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (iii)	139.575.822.222	139.575.822.222	107.864.000.000	107.864.000.000
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	101.575.822.222	101.575.822.222	107.864.000.000	107.864.000.000

Các khoản tiền gửi đang được đem cầm cố cho các khoản vay tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó các hợp đồng với các cá nhân với tổng giá trị tại ngày 30/06/2017 là 200.925.000.000 đồng có tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu. Theo các phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư thì sau khi hết hạn hợp đồng, các cá nhân sẽ thanh toán cho Công ty số vốn góp và phần lợi nhuận mà Công ty được hưởng.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, khi hết hạn hợp đồng ngoài số vốn gốc Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	822.107.815.673	-	817.513.334.790	791.107.815.673	-	791.107.815.673
<i>c1) Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>787.805.635.673</i>	-	<i>783.211.154.790</i>	<i>787.805.635.673</i>	-	<i>787.805.635.673</i>
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	418.386.784.790	423.224.780.000	-	423.224.780.000
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	364.824.370.000	364.580.855.673	-	364.580.855.673
<i>c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)</i>	<i>34.302.180.000</i>	-	<i>34.302.180.000</i>	<i>3.302.180.000</i>	-	<i>3.302.180.000</i>
Đầu tư vào tổ chức	34.302.180.000	-	34.302.180.000	3.302.180.000	-	3.302.180.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 30/06/2017 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	49,08%	27,74%	49,08%	24,04%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,69%	49,00%	24,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/6/2017 là 423.224.780.000 đồng. Báo cáo 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 5.404.815.867 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2017 là 145.619.010.411 đồng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/6/2017 là 364.580.855.673 đồng. Báo cáo 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 2.757.519.238 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2017 là 157.893.293.051 đồng.

Ghi chú: (i) Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào các tổ chức khác do chưa thu thập được báo cáo tài chính của các công ty nhận đầu tư cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được dự phòng, giá thị trường thì giá trị hợp lý được trình bày là giá gốc.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>358.484.321.834</i>	<i>646.345.653.860</i>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	14.630.851.531	3.640.066.458
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	92.353.397.752	407.703.642.521
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	251.337.269.651	234.836.383.121
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	162.802.900	165.561.760
<i>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</i>	<i>(54.365.322.150)</i>	<i>(52.865.810.774)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	76.122.084.988	(7.214.358.570)	44.257.064.854	(8.419.877.890)
Lãi dự thu	53.740.012.480	(32.755.634)	26.460.208.435	(1.238.315.518)
Ký quỹ, ký cược	2.183.816.020	-	62.090.320	-
Tạm ứng	8.077.120.170	(710.286.453)	5.185.152.015	(710.286.516)
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	-	-	4.391.060.504	(3.924.082.450)
Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng trước tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy sản Bình Định	3.500.000.000	(1.750.000.000)	3.500.000.000	(1.750.000.000)
Phải thu khác	8.621.136.318	(4.721.316.483)	4.658.553.580	(797.193.406)
b) Dài hạn	7.859.427.146	-	6.261.870.115	-
Lãi dự thu	1.513.316.443	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	6.344.110.703	-	6.261.870.115	-
Phải thu khác	2.000.000	-	-	-

102
 CC
 KIẾ
 V
 /H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Đầu tư ngắn hạn khác	215.143.728	64.543.118	-	-
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	215.143.728	64.543.118	-	-
2/Phải thu khách hàng	98.680.168.180	44.314.846.030	68.944.579.316	16.078.768.542
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	324.436.958	67.500.000	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	12.998.885.059	4.158.337.600	13.019.183.604	4.178.636.145
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	85.356.846.163	40.089.008.430	55.825.958.754	11.900.132.397
3/Phải thu khác	8.990.328.001	1.775.969.431	10.434.250.458	2.014.372.568
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	46.793.763	14.038.129	1.490.756.847	252.441.266
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.443.534.238	11.931.302	5.443.493.611	11.931.302
4/Trả trước cho người bán	547.320.137	-	4.332.014.257	-
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	-	-	3.784.694.120	-
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	547.320.137	-	547.320.137	-
Cộng	108.432.960.046	46.155.358.579	83.710.844.031	18.093.141.110

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.066.409.364	-	53.186.750.957	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.342.564.391	(17.311.253.659)	97.783.173.359	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	7.085.335.498	-	6.524.389.538	-
Chi phí SXKD dở dang	16.035.816.326	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	142.257.377.010	(2.725.162.549)	95.422.719.602	(1.626.332.196)
Hàng hóa	49.569.718.838	(999.981.503)	28.004.116.531	(1.995.638.027)
Hàng gửi bán	2.838.470.510	-	8.387.679.049	-
Cộng	383.195.691.937	(21.036.397.711)	305.102.274.229	(5.693.168.649)

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	161.347.889.273	400.212.116.059	37.054.326.567	4.146.422.187	195.935.101	602.956.689.187
- Mua trong kỳ	1.339.036.364	37.088.290.153	5.495.420.000	3.340.998.173	-	47.263.744.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.953.743.345	5.000.000	-	-	-	6.958.743.345
- Tăng do hợp nhất công ty con lần đầu	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189
- Thanh lý, nhượng bán	(5.696.755.243)	(3.900.469.200)	(4.029.900.000)	-	-	(13.627.124.443)
Tại ngày cuối kỳ	237.678.179.474	508.577.756.127	39.746.470.913	7.577.686.550	90.255.504.904	883.835.597.968
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	71.073.007.848	281.334.463.217	15.490.592.139	1.936.321.121	143.815.136	369.978.199.461
- Khấu hao trong kỳ	5.331.330.377	13.517.289.909	1.794.925.618	375.660.455	1.558.650.881	22.577.857.240
- Tăng do hợp nhất công ty con lần đầu	21.284.841.756	57.889.067.663	1.168.470.360	113.309.787	50.374.556.356	130.830.245.922
- Thanh lý, nhượng bán	(3.137.505.120)	(3.900.469.200)	(537.319.992)	-	-	(7.575.294.312)
Tại ngày cuối kỳ	94.551.674.861	348.840.351.589	17.916.668.125	2.425.291.363	52.077.022.373	515.811.008.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	90.274.881.425	118.877.652.842	21.563.734.428	2.210.101.066	52.119.965	232.978.489.726
Tại ngày cuối kỳ	143.126.504.613	159.737.404.538	21.829.802.788	5.152.395.187	38.178.482.531	368.024.589.657

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 147.564.249.423 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 138.559.217.491 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 52.139.850.151 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 17.999.120.055 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	106.378.718.810	136.363.635	855.616.700	988.680.000	108.359.379.145
- Tăng do mua công ty con	10.446.219.040	-	349.222.500	-	10.795.441.540
- Thanh lý nhượng bán	(13.967.599.600)	-	-	-	(13.967.599.600)
Tại ngày cuối kỳ	102.857.338.250	136.363.635	1.204.839.200	988.680.000	105.187.221.085
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	1.437.067.908	136.363.635	404.832.006	8.238.999	1.986.502.548
- Khấu hao trong kỳ	806.642.909	-	54.283.336	103.613.245	964.539.490
- Tăng khác	2.421.621.978	-	-	261.916.875	2.683.538.853
Tại ngày cuối kỳ	4.665.332.795	136.363.635	459.115.342	373.769.119	5.634.580.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	104.941.650.902	-	450.784.694	980.441.001	106.372.876.597
Tại ngày cuối kỳ	98.192.005.455	-	745.723.858	614.910.881	99.552.640.194

Quyền sử dụng đất tại ngày 01/01/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2017 với giá trị còn lại là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 01/01/2017 với giá trị là 13.194.675.585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	15.781.667.712	15.781.667.712
- Tăng khác	223.690.640	223.690.640
- Thanh lý, nhượng bán	(3.126.658.352)	(3.126.658.352)
Tại ngày cuối kỳ	<u>12.878.700.000</u>	<u>12.878.700.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	1.792.780.061	1.792.780.061
- Khấu hao trong kỳ	180.667.554	180.667.554
- Thanh lý, nhượng bán	(291.821.460)	(291.821.460)
- Giảm khác	(508.799.723)	(508.799.723)
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.172.826.432</u>	<u>1.172.826.432</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>13.988.887.651</u>	<u>13.988.887.651</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.705.873.568</u>	<u>11.705.873.568</u>

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án tại Hậu Giang	5.033.519.214	-	3.418.123.704	-
Chi phí mua Văn phòng Lê Văn Lương	90.012.246.769	-	40.584.251.404	-
Mua sắm tài sản cố định	17.326.546	-	10.375.665.000	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (i)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Các công trình khác	4.840.692.691	-	2.350.380.000	-
Cộng	<u>114.282.517.573</u>	<u>-</u>	<u>71.107.152.461</u>	<u>-</u>

Ghi chú: (i) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.813.244.173	3.569.315.183
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	235.808.879	39.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.850.244.786	2.112.345.536
Các khoản khác	1.727.190.508	1.417.969.647
b) Dài hạn	14.763.423.275	17.374.212.797
Công cụ dụng cụ xuất dùng	551.772.851	-
Chi phí trả trước của dự án Westfood Hậu Giang giai đoạn chưa hoạt động	721.603.191	-
Chi phí sửa chữa	11.565.771.757	14.296.567.745
Các khoản khác	1.924.275.476	3.077.645.052

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	167.289.773.201	167.289.773.201	103.293.248.207	103.293.248.207
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	91.148.467.365	91.148.467.365	49.571.381.417	49.571.381.417
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	91.148.467.365	91.148.467.365	49.571.381.417	49.571.381.417
+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	54.994.235.311	54.994.235.311	20.335.645.732	20.335.645.732
+ Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	36.154.232.054	36.154.232.054	29.235.735.685	29.235.735.685
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	76.141.305.836	76.141.305.836	53.721.866.790	53.721.866.790
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	1.171.577.585	1.171.577.585	712.759.117	712.759.117
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	18.860.954.339	18.860.954.339	28.825.337.178	28.825.337.178
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	56.108.773.912	56.108.773.912	24.175.970.495	24.175.970.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	-	-	7.800.000	7.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	31.939.294.468	52.676.029.854	66.715.285.551	45.978.550.165
- Thuế GTGT	1.711.458.968	15.616.414.338	15.029.897.546	1.124.942.176
- Thuế TNDN	29.032.070.849	31.545.798.655	46.374.019.219	43.860.291.413
- Thuế thu nhập cá nhân	1.189.207.251	4.298.374.617	4.014.548.433	905.381.067
- Tiền thuế đất, tiền nhà đất	4.796.550	1.180.163.204	1.175.366.654	-
- Các loại thuế, phí khác	1.760.850	35.279.040	121.453.699	87.935.509

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	27.447.451.571	24.440.509.581
Trích trước chi phí lãi tiền vay	2.021.734.082	219.274.988
Trích trước chi phí chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuế cửa hàng	15.780.089.445	13.987.173.126
Chi phí vận chuyển	2.186.218.125	2.690.824.000
Chi phí khác	7.459.409.919	7.543.237.467

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.139.159.008	20.911.752.017
- Tài sản thừa chờ giải quyết	464.943.086	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.177.004.019	1.529.531.840
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	-	2.030.000.000
- Tập đoàn Valeant (i)	8.500.000.000	-
- Phải trả về hợp tác đầu tư (ii)	10.000.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.832.005.400
- Phải trả khác	3.997.211.903	2.347.474.921
b) Dài hạn	9.641.893.864	9.446.929.821
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.541.136.215	6.109.391.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.100.757.649	3.337.538.106

Ghi chú:

- (i) Khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ đồng (tương đương 8,5 tỷ đồng) mà Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long phải thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm vào ngày 06/01/2017.
- (ii) Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, mục đích là hợp tác đầu tư trên thị trường chứng khoán và bất động sản, thời hạn hợp tác là 1 năm. Sau thời hạn hợp tác, Công ty thực hiện hoàn trả vốn gốc và khoản lợi nhuận là 9,9%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	864.742.956.875	864.742.956.875	3.125.764.212.874	2.552.888.535.412	291.867.279.413	291.867.279.413
- Vay ngân hàng	847.768.296.075	847.768.296.075	3.112.048.952.074	2.549.100.535.412	284.819.879.413	284.819.879.413
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	129.193.037.985	129.193.037.985	639.493.987.985	510.300.950.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (ii)	373.071.487.863	373.071.487.863	1.845.743.314.710	1.638.689.280.691	166.017.453.844	166.017.453.844
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iii)	89.970.581.709	89.970.581.709	220.197.707.376	130.280.447.645	53.321.978	53.321.978
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iv)	160.758.084.638	160.758.084.638	288.836.693.723	182.450.047.398	54.371.438.313	54.371.438.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	56.078.970.950	56.078.970.950	60.537.997.350	27.390.647.912	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	38.696.132.930	38.696.132.930	57.239.250.930	59.989.161.766	41.446.043.766	41.446.043.766
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.974.660.800	16.974.660.800	13.715.260.800	3.788.000.000	7.047.400.000	7.047.400.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (vii)	10.417.362.000	10.417.362.000	10.417.362.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (viii)	6.557.298.800	6.557.298.800	3.297.898.800	3.179.400.000	6.438.800.000	6.438.800.000
Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính	-	-	-	608.600.000	608.600.000	608.600.000
b) Vay trung và dài hạn	66.112.223.665	66.112.223.665	60.316.846.430	17.841.101.300	23.636.478.535	23.636.478.535
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (vii)	39.065.107.500	39.065.107.500	52.086.810.000	13.021.702.500	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (viii)	21.396.315.835	21.396.315.835	2.579.236.100	3.297.898.800	22.114.978.535	22.114.978.535
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	1.521.500.000	1.521.500.000	1.521.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (ix)	5.650.800.330	5.650.800.330	5.650.800.330	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 180517-1383550-01-SME ngày 22/05/2017, hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 28/09/2017, lãi suất trong hạn 9.1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 130517-1206291-01-SME ngày 13/05/2017 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức thấu chi là 39.700.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 6 tháng tính từ ngày 13/5/2017, lãi suất 7.5%/năm (360 ngày). Mục đích thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được cầm cố bằng tiền gửi có kỳ hạn số 114704481 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, hợp đồng cầm cố số 250417-1206291-01-SME ngày 25/4/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng số 1401871-19052017/HĐCV/VPB-FIT 22/05/2017, số tiền là 70.000.000.000 đồng, lãi suất 10.55%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Công ty tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng vay số 01/2017/7223548/HĐTC và 02/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017. Hạn mức vay là 29.990.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến ngày 26/03/2018. Hạn mức vay là 29.590.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến ngày 25/09/2017. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11/05/2017 với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 đồng; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6.71%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 30.000.000.000 đồng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

Hợp đồng thấu chi số 03/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi là 130.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 08/01/2018, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6.8%/năm. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 11/2017/HĐTG.TX-XC ngày 06/01/2017 với số tiền là 130.000.000.000 đồng.

Hợp đồng thấu chi số 04/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 04/7/2017, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 7.0%/năm. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 201/2016/HĐTG.TX-XC ngày 4/7/2016 với số tiền là 100.000.000.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05/01/2017 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04/10/2016 với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Khoản vay thấu chi để bù đắp thiết hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ theo hợp đồng thấu chi số 02/2016/8113184/HDTD ngày 27/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi, hạn mức thấu chi là 29.999.000.000 đồng, thời gian hiệu lực từ ngày 27/10/2016 đến hết ngày 26/10/2017, lãi suất cho vay 6.5%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

- (iii) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng cầm cố kiêm giấy đề nghị vay vốn số 102/2016/CNLTK ngày 15/9/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Hạn mức thấu chi là 30.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi từ ngày 15/9/2016 đến ngày 15/9/2017, lãi suất thấu chi 6.6%/năm (360 ngày). Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố bảo đảm cho khoản vay số 088150916001/2016/VIB-DN ngày 15/9/2016 với số tiền là 30.000.000.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17/04/2017 với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 đồng; lãi suất vay là 6.5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các sổ tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 176/2016/CN LTK ngày 22/12/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt, hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 22/12/2017. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng. Số dư vay thấu chi tại ngày 30/06/2017 là 49.970.884.271 đồng.

- (iv) Hợp đồng tín dụng số 01091116/HDTD-VCB-FIT ngày 13/01/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 13/01/2017, lãi suất 6.5%/năm (360 ngày). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố bảo đảm là hợp đồng cung cấp dịch vụ tiền gửi có kỳ hạn số 013900916/VCB-FIT ngày 30/9/2016 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18/8/2016 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30/12/2016 với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty; hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ dưới hình thức cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 14 ngày 25/01/2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 đồng, thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Hạn mức cho vay này đã bao gồm dư nợ vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 10/VCBCT ký ngày 02/02/2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/06/2017 là 273.500 USD.

- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là khoản vay theo hợp đồng số 125/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP CB TXK MIEN TAY ngày 24/05/2017. Khoản vay này có thể được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 25.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ngân hàng giải ngân khoản vay đến ngày Công ty trả toàn bộ nợ gốc và lãi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 122/KHDN/2017 ngày 24/05/2017 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 124/KHDN/2017. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được áp dụng và điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/6/2017 là 440.850 USD.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23/02/2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5.2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

- (vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD tháng 3 năm 2017 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (vii) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày ngày 29/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay là 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/01/2017 đến ngày 13/01/2022, lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO, đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 07/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(viii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 65/VCBCT ngày 14/7/2016 với nợ gốc là 2.311.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất cố định năm đầu tiên là 7.2%/năm sau đó định kỳ thay đổi lãi suất 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 30/VCBCT ký ngày 05/07/2016 và hợp đồng đảm bảo số 31/VCBCT ký ngày 14/07/2016. Số dư tại ngày 30/06/2017 là 1.895.755.600 đồng.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền đồng với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/05/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7.6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là 346.500.000 đồng.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 99/VCBCT ngày 23/8/2016 là khoản vay bằng đồng với số tiền cho vay tối đa là 5.072.000.000 đồng. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng năm đầu tiên là lãi suất cố định 7.2%/năm và kể từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 36/VCBCT ký ngày 09/8/2016. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 4.400.270.475 đồng.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 03/08/2016. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 430.600 USD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 đồng để bù đắp thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6.7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, hợp đồng thế chấp số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và hợp đồng thế chấp số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 11.474.527.560 đồng.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764 . TD ngày 19/5/2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của khách hàng tại thành phố Vĩnh Long; hạn mức vay là 34.415.000.000 đồng nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và Ngân hàng TMCP Quân Đội, tỷ lệ tài trợ là 70% giá trị tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Trong vòng một năm	16.974.660.800
Trong năm thứ hai	19.234.980.936
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.877.242.729
Cộng	<u>83.086.884.465</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>16.974.660.800</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>66.112.223.665</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ năm trước	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	886.852.413	261.562.252.028	-	979.304.952.928	3.057.174.589.583
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu) (i)	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	112.029.561.244	-	31.654.578.303	143.684.139.547
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (ii)	143.364.850.000	-	-	-	(143.364.850.000)	-	-	-
DCL chia cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	80.481.887.391	-	80.481.887.391
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	234.656.472.205	234.656.472.205
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	(43.112.312.706)	-	-	(43.112.312.706)
Chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con TSC	-	-	-	-	-	-	33.437.456.653	33.437.456.653
Tăng/ (giảm khác) (iii)	-	8.479.566.038	(8.490.566.038)	-	(6.176.438.707)	-	-	(6.187.438.707)
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	-	-	(35.567.672.203)	(35.567.672.203)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.608.681.297)	-	-	(1.608.681.297)
Số dư đầu kỳ năm nay	2.235.489.620.000	23.284.722.214	-	886.852.413	179.329.530.562	80.481.887.391	1.243.485.787.886	3.762.958.440.466
Tăng vốn trong kỳ	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	-	-	358.584.777.500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	75.818.554.450	-	12.762.130.418	88.580.684.868
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	(174.608.317.301)	(174.608.317.301)
Tăng do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	57.244.222.120	57.244.222.120
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của F.I.T Land	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	732.490.363	-	-	732.490.363
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	(52.355.535.453)	-	(48.382.717.107)	(100.738.252.560)
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	(5.008.689.746)	-	-	(5.019.689.746)
Số dư cuối kỳ	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	886.852.413	198.516.350.176	80.481.887.391	1.091.501.106.017	3.988.734.315.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 02/2016/ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/09/2016, Công ty đã thực hiện Đợt 1 chào bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 31.181.285 cổ phiếu, tương đương 311.812.850.000 đồng.

Đến ngày 30/06/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Tại ngày 30/06/2017</u>
Vốn điều lệ	2.235.489.620.000	311.812.850.000	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	23.284.722.214	46.771.927.500	11.000.000	70.045.649.714
	2.258.774.342.214	358.584.777.500	11.000.000	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 30/06/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	1.935.489.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	311.812.850.000	143.364.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	1.935.489.620.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu kỳ Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	168.688,04	392.343,13
Ngoại tệ EUR	483,56	429,48

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam nhưng còn được gửi tại kho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T tại ngày 30/06/2017 (xem thuyết minh số 24). Chi tiết các lô hàng gồm:

<u>STT</u>	<u>Mã hàng</u>	<u>Tên hàng</u>	<u>Số lô</u>	<u>Hạn dùng</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Số lượng</u>
1	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815001	08-Sep-17	Viên	157.276
2	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815002	08-Sep-17	Viên	282.884
3	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815003	02-Oct-17	Viên	275.744
4	AN1811T	ROSUVASTATIN 10 mg	1815004	03-Oct-17	Viên	284.396
5	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365001	12-Oct-17	Ống	23.240
6	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365002	13-Oct-17	Ống	43.720
7	AN0361T	ARGININ EUVIPHARM	0365003	14-Oct-17	Ống	44.840
8	AN1141T	LORATADIN	1145014	06-Nov-17	Chai	2.100
9	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1794002	13-Nov-17	Viên	61.620
10	AN1691T	PANTHENOL	1695002	16-Nov-17	Tuýp	1.799
11	AN1691T	PANTHENOL	1695003	17-Nov-17	Tuýp	8.481
12	AN0152T	ACEFALGAN CODEIN	0155012	23-Nov-17	Viên	8.096
13	AN0131T	KEVIZOLE	0135001	14-Dec-17	Tuýp	3.457
14	AN0131T	KEVIZOLE	0135002	16-Dec-17	Tuýp	18.115
15	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1804001	08-Jan-18	Viên	101.180
16	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145001	27-Jan-18	Viên	25.540
17	AN0511T	GATANIN 500 mg	0515015	07-Apr-18	Viên	20
18	AN2182T	SIMVASTATIN 10 mg	2185001	07-Apr-18	Viên	195.420
19	AN0511T	GATANIN 500 mg	0515019	06-May-18	Viên	1.000
20	AN0051T	ACEFALGAN 150	0055011	07-May-18	Gói	520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
21	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065010	15-May-18	Gói	400
22	AN0271T	EUXAMUS 100	0276001	18-May-18	Gói	50.040
23	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795001	19-May-18	Viên	191.660
24	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795002	19-May-18	Viên	281.750
25	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795003	19-May-18	Viên	283.390
26	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065012	25-May-18	Gói	26.100
27	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065013	25-May-18	Gói	94.220
28	AN0061T	ACEFALGAN 250	0065014	25-May-18	Gói	95.140
29	AC2831T	EUCINAT 500	2835005	26-May-18	Viên	950
30	AN2022T	TONIC-CALCIUM	2026016	03-Jun-18	Ống	920
31	AN0531T	PIMERAN	0535002	15-Jun-18	Viên	301.960
32	AN0531T	PIMERAN	0535003	15-Jun-18	Viên	1.178.680
33	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805001	16-Jun-18	Viên	228.990
34	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805002	16-Jun-18	Viên	284.930
35	AC0701T	ZASINAT 500	0705005	21-Jul-18	Viên	101.910
36	AC2821T	EUCINAT 250	2825004	27-Jul-18	Viên	100.670
37	AC2821T	EUCINAT 250	2825005	04-Aug-18	Viên	294.290
38	AC2821T	EUCINAT 250	2825006	05-Aug-18	Viên	197.000
39	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05-Aug-18	Viên	192.600
40	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06-Aug-18	Viên	563.480
41	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775005	11-Aug-18	Viên	5.000
42	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13-Aug-18	Viên	187.120
43	AN0481T	NOTALIUM - UP	0485005	24-Aug-18	Viên	239.700
44	AN1222T	LORATADIN	1225002	25-Aug-18	Viên	109.300
45	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25-Aug-18	Viên	246.520
46	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26-Aug-18	Viên	284.440
47	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26-Aug-18	Viên	291.670
48	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26-Aug-18	Viên	251.740
49	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28-Aug-18	Chai	50
50	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29-Aug-18	Chai	1.561
51	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31-Aug-18	Chai	3.075
52	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07-Sep-18	Chai	3.043
53	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07-Sep-18	Chai	3.032
54	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08-Sep-18	Chai	3.054
55	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08-Sep-18	Chai	3.061
56	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08-Sep-18	Chai	3.056
57	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09-Sep-18	Chai	3.053
58	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09-Sep-18	Chai	3.035
59	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09-Sep-18	Chai	3.051
60	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10-Sep-18	Chai	3.119
61	AN0521T	DOGATINA	0525003	14-Sep-18	Viên	37.980
62	AN0441T	UFAMEZOL	0445003	16-Sep-18	Viên	725.200
63	AN0441T	UFAMEZOL	0445004	21-Sep-18	Viên	1.043.100
64	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775007	24-Sep-18	Viên	5.000
65	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775009	25-Sep-18	Viên	38.700
66	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775010	25-Sep-18	Viên	199.600
67	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775011	28-Sep-18	Viên	198.700
68	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775012	28-Sep-18	Viên	198.400
69	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13-Oct-18	Viên	289.620
70	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14-Oct-18	Viên	288.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Tiếp theo)

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
71	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325002	15-Oct-18	Viên	12.700
72	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325003	16-Oct-18	Viên	248.000
73	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16-Oct-18	Viên	576.120
74	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16-Oct-18	Viên	577.400
75	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16-Oct-18	Viên	579.240
76	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16-Oct-18	Viên	582.520
77	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325004	02-Dec-18	Viên	243.800
78	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325005	04-Dec-18	Viên	246.700
79	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28-Jan-19	Viên	194.000
Tổng cộng						13.941.548

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2017 là:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực TP. Hồ Chí Minh	22.811.329.192	22.811.329.192
Cộng	24.752.201.676	24.752.201.676

22. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản được đặt tại miền Bắc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ	Miền Bắc Số cuối kỳ VND	Miền Nam Số cuối kỳ VND	Loại trừ Số cuối kỳ VND	Tổng cộng Số cuối kỳ VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.507.750.632.945	3.431.278.961.248	(1.704.824.371.942)	5.234.205.222.251
Tổng tài sản hợp nhất				5.234.205.222.251
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	486.587.732.083	769.524.156.744	(10.640.982.287)	1.245.470.906.540
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.245.470.906.540
Kỳ này	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.963.223.135	822.368.139.761	-	826.331.362.896
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.380.838.127	-	(7.380.838.127)	-
Tổng doanh thu	11.344.061.262	822.368.139.761	(7.380.838.127)	826.331.362.896
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Giá vốn	3.402.637.569	621.163.547.765	(99.092.711)	624.467.092.623
Lãi gộp	7.941.423.693	201.204.591.996	(7.281.745.416)	201.864.270.273
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	19.111.847.812	155.205.652.534	(4.512.913.416)	169.804.586.930
Lãi (lỗ) khác	108.352.211	9.991.520.464	-	10.099.872.675
Doanh thu tài chính	91.031.725.869	15.584.511.936	(15.264.100.375)	91.352.137.430
Chi phí tài chính	1.438.095.668	13.634.569.406	(264.100.375)	14.808.564.699
Doanh thu hoạt động tài chính	89.593.630.201	1.949.942.530	(15.000.000.000)	76.543.572.731
Lợi nhuận trước thuế	78.531.558.293	57.940.402.456	(17.768.832.000)	118.703.128.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.679.428.278	16.866.370.377	-	31.545.798.655
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.423.354.774)	-	(1.423.354.774)
Lợi nhuận trong kỳ	63.852.130.015	42.497.386.853		88.580.684.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	10.970.800.137	14.494.112.672
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	455.242.314.114	945.312.207.937
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	368.548.978.446	355.572.839.768
Loại trừ doanh thu nội bộ	(7.380.838.127)	(9.739.328.574)
	<u>827.381.254.570</u>	<u>1.305.639.831.803</u>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản</u>		<u>Tăng tài sản cố định</u>	
	<u>bộ phận</u>		<u>hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	13.851.379.927	16.503.994.010	-	164.000.000
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	181.756.833.212	157.876.028.312	34.815.702.720	79.440.077.072
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	283.674.890.280	178.960.231.652	270.485.772.044	7.722.096.204
	<u>479.283.103.419</u>	<u>353.340.253.974</u>	<u>305.301.474.764</u>	<u>87.326.173.276</u>

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng (i)	843.292.869.660	1.324.210.749.107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.985.331.371	2.367.354.432
- Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	1.461.016.121	1.336.291.772
- Doanh thu khác	843.256.487	9.919.952.500
	<u>848.582.473.639</u>	<u>1.337.834.347.811</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.201.219.069	32.194.516.008
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	9.460.442.142	21.715.204.299
- Giảm giá hàng bán	67.823.060	404.310.379
- Hàng bán bị trả lại	11.672.953.867	10.075.001.330
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>827.381.254.570</u>	<u>1.305.639.831.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Trong đó, có khoản doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (“Amigo”) phát sinh trong tháng 06 năm 2017 với giá trị là 20.175.606.077 đồng (giá vốn tương ứng là 6.739.707.115 đồng).

Tại ngày 30/6/2017, toàn bộ lô hàng đã bán này vẫn còn được Amigo gửi tại kho Công ty (xem Thuyết minh số 21). Khoản doanh thu này có thời hạn nợ là 60 ngày tương đương với kỳ hạn nợ đang áp dụng với các khách hàng khác nên cho đến thời điểm phát hành báo cáo, khoản công nợ này chưa được thanh toán.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	625.223.125.054	1.079.802.077.626
Giá vốn dịch vụ	2.249.327.252	973.293.474
Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	1.850.558.658	1.834.479.382
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.716.849.606)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.144.923.867	-
Giá vốn khác	716.007.398	4.245.599.725
Cộng	<u>624.467.092.623</u>	<u>1.086.855.450.207</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.238.200.229	317.840.103.179
Chi phí nhân công	128.281.386.841	124.008.602.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.004.530.330	29.901.017.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.152.964.321	37.474.584.983
Chi phí khác bằng tiền	71.116.645.327	69.332.156.759
Cộng	<u>593.793.727.048</u>	<u>578.556.464.980</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.739.535.610	26.709.734.980
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	22.516.132.673	36.478.464.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.616.779	4.561.346.312
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	39.101.344.063	38.543.559.423
Lãi chênh lệch tỷ giá	341.508.305	-
Doanh thu tài chính khác	-	1.546.534.279
Cộng	<u>91.352.137.430</u>	<u>107.839.639.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.175.038.317	23.306.199.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá	332.645.097	671.226.841
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.790.494.309)	-
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	471.689.275	40.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	939.622.444	-
Chi phí tài chính khác	1.680.063.875	4.324.863.691
Cộng	14.808.564.699	28.342.790.028

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	38.744.694.832	43.266.394.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	966.772.467	937.887.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.148.291.835	45.290.009.590
Chi phí bằng tiền khác	27.018.615.463	22.806.031.238
Cộng	108.878.374.597	112.300.322.433
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	32.530.962.919	28.373.682.288
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	628.682.468	739.314.087
Chi phí khấu hao	1.847.840.354	1.993.412.915
Thuế, phí và lệ phí	466.851.748	641.647.389
Chi phí dự phòng	(3.670.331.942)	5.572.476.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.631.671.544	7.613.985.948
Chi phí bằng tiền khác (Lợi thế thương mại, khác)	13.490.535.242	15.887.764.001
Cộng	60.926.212.333	60.822.282.629

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.545.798.655	30.634.493.553

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	75.818.554.450	62.499.226.971
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	253.352.039	179.212.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	299	349
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.880.383.875 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2017, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	930.855.180.540	315.503.757.948
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	159.327.112.474	47.232.054.588
Nợ thuần	771.528.068.066	268.271.703.360
Vốn chủ sở hữu	3.988.734.315.711	3.762.958.400.466
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,19	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.327.112.474	47.232.054.588
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	382.188.232.501	631.246.885.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.874.099.719.370	1.227.245.102.236
Đầu tư tài chính dài hạn	701.238.002.222	633.166.180.000
Tổng cộng	3.116.853.066.567	2.538.890.222.732
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	930.855.180.540	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	201.070.826.073	133.651.930.045
Chi phí phải trả	27.447.451.571	24.440.509.581
Tổng cộng	1.159.373.458.184	473.596.197.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.327.112.474	-	159.327.112.474
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	374.328.805.355	7.859.427.146	382.188.232.501
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.874.099.719.370	-	1.874.099.719.370
Đầu tư tài chính dài hạn	-	701.238.002.222	701.238.002.222
Tổng cộng	2.407.755.637.199	709.097.429.368	3.116.853.066.567
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	864.742.956.875	66.112.223.665	930.855.180.540
Phải trả người bán và phải trả khác	191.428.932.209	9.641.893.864	201.070.826.073
Chi phí phải trả	27.447.451.571	-	27.447.451.571
Tổng cộng	1.083.619.340.655	75.754.117.529	1.159.373.458.184
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.324.136.296.544	633.343.311.839	1.957.479.608.383
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.232.054.588	-	47.232.054.588
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	624.985.015.793	6.261.870.115	631.246.885.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.227.245.102.236	-	1.227.245.102.236
Đầu tư tài chính dài hạn	-	633.166.180.000	633.166.180.000
Tổng cộng	1.899.462.172.617	639.428.050.115	2.538.890.222.732
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	291.867.279.413	23.636.478.535	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	124.205.000.224	9.446.929.821	133.651.930.045
Chi phí phải trả	24.440.509.581	-	24.440.509.581
Tổng cộng	440.512.789.218	33.083.408.356	473.596.197.574
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.458.949.383.399	606.344.641.759	2.065.294.025.158

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Mua hàng		29.897.885.134	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		1.542.332.258	1.601.198.998
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác		1.054.506.582	1.159.498.182
Chi phí dịch vụ		332.037.120	537.924.436
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		-	5.000.000.000
Cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
Mua hàng		117.321.383.770	-
Vikoda trả tiền hợp tác đầu tư		2.500.000.000	-
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác		1.680.376.488	-
Vikoda trả tiền lãi hợp tác đầu tư		33.861.112	-
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư		7.666.667	-
Vikoda trả tiền tư vấn, cho thuê văn phòng, chi phí đầu tư nội thất		4.023.027.069	-
Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên Ban lãnh đạo		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		10.000.000.000	-
Chi phí hợp tác đầu tư		464.750.000	-
Cho thuê văn phòng		217.221.818	217.221.818
Chi phí cho hoạt động tài chính		-	3.033.333.336

Số dư với các Bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		32.551.632.350	32.551.632.350
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		1.647.867.585	105.535.327
Phải thu khách hàng		1.002.960.620	175.040.500
Cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		-	26.194.445
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		-	2.500.000.000
Phải thu khách hàng		965.976.069	3.140.589.000
Nhận ký quỹ, ký cược		4.962.845.115	4.952.845.115
Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên Ban lãnh đạo		
Phải trả cho hợp đồng hợp tác đầu tư		10.000.000.000	-
Phải trả chi phí cho hợp đồng hợp tác đầu tư		464.750.000	-
Phải thu về cho thuê văn phòng		39.824.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	178.200.000	150.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	906.838.414	935.068.678
Cộng	1.085.038.414	1.085.068.678

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016) đã được soát xét.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
Người lập biểu